

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02 NĂM 2024

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình thời tiết từ đầu tháng hai đến nay rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Sau những ngày vui xuân đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, tranh thủ thời tiết nắng ấm bà con nông dân trên địa bàn tỉnh đã xuống đồng gieo cấy lúa vụ Đông xuân cho kịp thời vụ. Với khí thế thi đua lao động sản xuất ngay những ngày đầu năm mới của bà con nông dân, hứa hẹn mang đến mùa màng bội thu. Theo báo cáo của các huyện, thành phố, tình hình tích nước ở các hồ chứa trên địa bàn tỉnh đảm bảo cung cấp đủ cho các cánh đồng, hầu hết các hồ chứa lớn đều tích được 85 – 90% dung tích thiết kế. Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, nên không có địa phương nào có dịch bùng phát.

1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt:

Cây lúa: Hiện nay các huyện, thành phố đã gieo cấy lúa vụ Đông xuân được 11.699 ha, so với cùng kỳ năm 2023 bằng 98,41%. Mặc dù thời tiết trong dịp tết Nguyên đán nhiệt độ xuống thấp, dao động từ 14-20°C, thời tiết rét buốt song bà con đã chủ động thăm đồng và điều chỉnh nilon che phủ mạ.

Một số cây trồng chủ yếu tính đến ngày 15/02/2024 đã gieo trồng được như sau: Cây ngô đạt 6.951 ha, so với cùng kỳ năm 2023 bằng 104,8%; Cây mía đạt 1.667 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 101,21%; Cây khoai lang đạt 1.409 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 96,41%; Cây lạc đạt 750 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 97,15%; Rau đậu các loại đạt 5.634 ha so với cùng kỳ năm trước đạt 100,4%.

Đến nay, toàn tỉnh đã thu hoạch xong sản phẩm các loại cây lâu năm (Bưởi, cam lòng vàng, cam xã Đoài, cam canh, ...); riêng cam V2 khoảng 2 tuần nữa mới cho thu hoạch giá bán trong vườn giao động trong khoảng 20-25 nghìn đồng/kg. Cam V2 tại các địa phương tiếp tục được thu hoạch rải rác từ cuối tháng 02 đến cuối tháng 5, đây là loại cam đặc sản của huyện Cao Phong.

b) Chăn nuôi:

Số lượng gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện có 110.210 con bằng 99,53% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 89.745 con, bằng 100,45% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 476.959 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,84%; tổng đàn gia cầm 8.989 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,2%.

Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng: Trong tháng, ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 376 tấn; thịt bò 325 tấn; thịt lợn 6.542 tấn; thịt gia cầm 2.843 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 104,6%; bò bằng 104,9%; lợn bằng 105,35%; gia cầm bằng 105,7%. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi đều tăng khá, nguyên nhân là do nhu cầu thị trường và chế biến các sản phẩm khác để phục vụ người dân trong dịp Tết.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 50.000 đồng đến 53.000 đồng/kg; giá gà ta 130.000 - 140.000 đồng/kg, giá gà Lạc Thủy 90.000 - 95.000 đồng/kg.

2. Lâm nghiệp

Trồng rừng: Trong tháng, đúng vào dịp tháng Tết Nguyên đán nên các địa phương tổ chức phong trào "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ" số cây trồng phân tán tăng hơn so với cùng kỳ năm trước. Toàn tỉnh đã trồng được 212 nghìn cây phân tán, so với cùng kỳ năm trước bằng 100,95%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 25.897 m³, sản lượng củi khai thác đạt 17.796 Ste; so với cùng kỳ năm trước sản lượng gỗ khai thác bằng 102,9%, sản lượng củi khai thác bằng 102,67%.

Thiệt hại rừng: Năm nay thời tiết tương đối ổn định, mặc dù là mùa khô nhưng độ ẩm không khí vẫn cao, mưa vẫn xảy ra rải rác trong tháng nên tình trạng cháy rừng không xảy ra. Trong tháng không xảy ra vụ chặt phá rừng nào.

3. Thủy sản

Hiện nay, các hộ dân tiếp tục vệ sinh ao hồ chuẩn bị cho vụ thả cá năm 2024. Các cơ sở nuôi thả cá giống tiếp tục chăm sóc, phân loại cá giống để tiến hành cung ứng theo yêu cầu của các địa phương trong tỉnh.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh ước tháng 02 so với tháng trước giảm 10,58%, so với cùng kỳ năm trước giảm 15,74%. *Trong đó:*

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng giảm 38,33% so với tháng trước, giảm 13,63% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 18,8% so với tháng trước, giảm 13,11% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 2,73% so với tháng trước, giảm 18,66% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước giảm 7,98% so với tháng trước; giảm 13,13% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp trong tháng giảm so với tháng trước nguyên nhân: Tháng 02 là tháng tết Nguyên đán nên các ngành nghề kinh doanh như khai khoáng khác; công nghiệp chế biến, chế tạo có số lượng thời gian hoạt động sản xuất trong tháng ít hơn tháng trước; Tháng 02 tình hình dự báo thủy văn lưu lượng nước hồ Hoà Bình nhiều hơn tháng trước, đáp ứng cung cấp cho công ty Thủy điện Hoà Bình sản xuất thủy điện đảm bảo. Sản lượng điện sản xuất ước tháng 02 đạt 441 triệu kwh, so với tháng trước tăng 13 triệu kwh (tăng 3,04%), so với cùng kỳ năm trước giảm 106 triệu kwh (giảm 19,43%).

III. VỐN ĐẦU TƯ

Tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 02 ước đạt 169.334 triệu đồng, so với tháng 01 giảm 37.250 triệu đồng (giảm 18,03%). *Trong đó:*

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 73.380 triệu đồng, so với tháng trước giảm 15.340 triệu đồng (giảm 17,29%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 95.954 triệu đồng, so với tháng trước giảm 21.910 triệu đồng (giảm 18,59%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý giảm hơn so với tháng trước nguyên nhân: Tháng 01 là tháng đầu năm 2024 nhưng là tháng chạp cuối năm âm lịch 2023 nên hầu hết các công trình/dự án chuyển tiếp từ năm 2023 được đẩy nhanh tiến độ thi công để hoàn thành trong thời điểm này. Việc thực hiện quyết toán công trình và thanh toán cho người lao động, các nhà cung cấp dịch vụ, vật liệu trước khi nghỉ tết âm lịch. Tháng 02 là tháng trùng với kỳ nghỉ tết Nguyên đán dài ngày nên các công trình, dự án chưa huy động được nguồn lao động trở lại làm việc như dự kiến các công trình đưa ra.

IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến hết tháng 02 đạt 767.936 triệu đồng, đạt 13% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, so với cùng kỳ bằng 139%. *Trong đó:* Thu nội địa ước đạt 710.972 triệu đồng, đạt 13% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, so với cùng kỳ bằng 137%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 56.964 triệu đồng, đạt 22% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, so với cùng kỳ bằng 172%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 02 đạt 2.775.283 triệu đồng, giảm 20% so với cùng kỳ năm trước, bằng 19% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 17% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. *Trong đó:* Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 667.237 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 1.760.189 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 374.600 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 02 đạt 2.368.809 triệu đồng giảm 36% so với cùng kỳ năm trước, bằng 16% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 15% Nghị quyết HĐND tỉnh. *Trong đó:* Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 254.212 triệu đồng bằng 9% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 1.757.726 triệu đồng bằng 17% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 355.571 triệu đồng bằng 13% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02 tăng 0,67% so với tháng trước, tăng 0,82% so với tháng 12/2023, tăng 2,07% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 3 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Nhà ở và VLXD tăng 2,6%; giao thông tăng 2,26%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,99%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,81%. Các nhóm hàng hóa còn lại giữ ổn định. Không có nhóm hàng hóa nào có chỉ số giảm trong tháng.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 02 tăng 1,82% so với tháng trước; tăng 18,52% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 6.489 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02 tăng 1,98% so với tháng trước; tăng 3,87% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 24.720 VNĐ.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Bán lẻ hàng hoá: Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 02 đạt 1.170.836 triệu đồng, so với tháng trước giảm 58.914 triệu đồng (giảm 4,79%); so với cùng kỳ năm trước tăng 12,59%. *Trong đó:* một số nhóm hàng có tốc độ giảm mạnh so với tháng trước như: Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng) giảm 19,72%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 14,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 11,88%; vật phẩm văn hóa giáo dục giảm 5,99%;...

Bán buôn hàng hoá: Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 02 là 2.015.492 triệu đồng so với tháng trước giảm 180.052 triệu đồng (giảm 8,2%), so với cùng kỳ năm trước tăng 5,66%. Một số nhóm hàng có tốc độ giảm mạnh so với tháng trước như: Phân bón, thuốc trừ sâu giảm 26,53%; lương thực, thực phẩm giảm 25,75%; phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng) giảm 18,88%; hàng may mặc giảm 18,21%; hàng hóa khác giảm 6,76%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 6,32%; ...

Tổng mức bán lẻ hàng hóa giảm mạnh so với tháng trước do tháng 02 là tháng thời điểm sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn nên các siêu thị, chợ truyền thống, các cửa hàng đã trở lại hoạt động nhưng nhu cầu tiêu dùng đầu năm không cao do phần lớn các gia đình đã dự trữ hàng hóa từ dịp Tết Nguyên đán. Ngoài ra, sau tết các hoạt động của một số ngành còn nghỉ dài ngày như: xây dựng, hàng may mặc; ...

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống: Ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện tháng 02 đạt 198.616 triệu đồng so với tháng trước tăng 0,13%, so với cùng kỳ năm trước tăng 28,48%.

Doanh thu hoạt động khác: Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 02 ước đạt 320.969 triệu đồng so với tháng trước giảm 12,8%, so với cùng kỳ năm trước tăng 58,46%. Hoạt động dịch vụ năm nay tăng cao so với năm trước nguyên nhân do tình hình thị trường bất động sản năm 2024 đang dần phục hồi trở lại hoạt động và được đẩy mạnh hơn; các ngành dịch vụ hành chính, vui chơi giải trí và dịch vụ khác vào dịp tết Nguyên đán cần được sửa sang trang nên nhu cầu được tăng cao.

VII. VẬN TẢI

Tháng 02 ước doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 118.653 triệu đồng so với tháng trước giảm 0,63%, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,37%. *Trong đó:*

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 56.495 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 37.394 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách tăng 9,22%, so với cùng kỳ năm trước tăng 7,8%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 60.715 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 10.188 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa giảm 8,3%, so với cùng kỳ năm trước giảm 0,58%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 1.443 triệu đồng so với tháng trước giảm 1,94%, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 10,5%.

Doanh thu ngành vận tải giảm so với tháng trước nguyên nhân: Tháng 02 là tháng trong và sau tết Nguyên đán nên việc vận chuyển hàng hóa bị ngừng làm cho doanh thu hoạt động hàng hóa chậm hơn các tháng. Bên cạnh đó, thời điểm thu hoạch các loại nông sản của các địa phương đã xong; hoạt động xây dựng những tháng đầu năm có xu hướng giảm do tâm lý nghỉ tết Nguyên đán dài ngày dẫn đến thiếu hụt nhân công lao động cho các dự án, công trình nhà thầu; là tháng sau tết, nhiều cửa hàng đại lý vẫn chưa có nhu cầu nhập thêm hàng hóa.

VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Tình hình đời sống, xã hội: Trong tháng 02 toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 980 người (lũy kế trong 02 tháng đầu năm 2024 là 1.915 người), trong đó có 79 người được tuyển chọn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (lũy kế 02 tháng đầu năm 2024 là 101 người).

Công tác thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024: Căn cứ Quyết định số 1853/QĐ-CTN ngày 26/12/2023 của Chủ tịch nước tặng quà cho các đối tượng trong dịp tết với tổng số quà tặng người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng là 19.595 suất với kinh phí là 5.878 triệu đồng, trong đó: Quà của Chủ tịch nước là 8.202 suất, kinh phí là 2.503 triệu đồng; Quà của tỉnh là 10.795 suất, kinh phí là 3.284 triệu đồng; Quà từ kinh phí xã hội hóa là 176 suất, kinh phí là 96,8 triệu đồng Tặng quà Bà mẹ Việt Nam anh hùng là 03 suất quà là 3 triệu đồng;

Kết quả trợ giúp xã hội Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cụ thể: Hỗ trợ gạo cho 507 hộ nghèo, 2.355 nhân khẩu với số lượng là 35.325 kg (tương đương 15 kg/người).

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/01/2024 đến 15/02/2024) trên địa bàn tỉnh có 01 vụ cháy nổ, thiệt hại khoảng 3 tỷ đồng; lũy kế từ đầu năm có 01 vụ cháy nổ, thiệt hại khoảng 3 tỷ đồng. Vi phạm môi trường phát hiện 07 vụ, xử phạt 9,5 triệu đồng; lũy kế từ đầu năm phát hiện 13 vụ, xử phạt 39 triệu đồng.

Tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/01/2024 đến 15/02/2024) trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 32 vụ tai nạn giao thông, làm chết 17 người

và bị thương 31 người; Lũy kế từ đầu năm có 54 vụ tai nạn giao thông, làm chết 27 người, bị thương 54 người, so với cùng kỳ năm trước tăng 39 vụ./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh uỷ } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT,TH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ HÒA BÌNH

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2024

HÒA BÌNH, 02-2024

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02

Chi tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	<i>Ha</i>
			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	11.888	11.699	98,41
Lúa đông xuân	11.888	11.699	98,41
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác	-	-	-
Ngô	6.632	6.951	104,80
Khoai lang	1.462	1.409	96,41
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	1.647	1.667	101,21
Đậu tương	50	31	61,94
Lạc	772	750	97,15
Rau, đậu các loại	5.611	5.634	100,40
+ Rau các loại	5.582	5.606	100,42
+ Đậu các loại	29	28	96,25

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chi tiêu				%
	Thực hiện kỳ trước kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,44	89,42	84,26	92,54
Khai khoáng	141,45	61,67	86,37	113,77
Khai khoáng khác	141,45	61,67	86,37	113,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo	124,49	81,2	86,89	104,27
Sản xuất chế biến thực phẩm	207,33	71,21	125,36	163
Dệt	-	70,83	14,35	34,62
Sản xuất trang phục	130,21	69,53	111,65	121,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9,32	24,39	3,96	7,36
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	70,2	108,11	105,3	84,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	86,2	104,37	83	84,54
In, sao chép bản ghi các loại	2,94	66,67	96,34	4,81
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	70,82	55,37	80,39	73,96
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	205,88	56,02	99,80	149,01
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,33	70,67	93,9	94,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	150,13	67,45	76,18	107,93
Sản xuất kim loại	263,05	16,72	46,32	157,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,94	60,16	87,95	98,38
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	115,14	91,27	76,96	93,1
Sản xuất thiết bị điện	2779,16	36,64	119,13	397,73
Sản xuất xe có động cơ	96,88	100	161,83	121,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	189,37	85,45	83,49	119,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	160	62,5	125	144,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	80,74	102,73	81,34	81,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	80,74	102,73	81,34	81,04
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	86,72	92,02	86,87	86,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,49	91,73	86,61	86,55
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,89	100	93,89	93,89

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	M3	600.061	370.075	970.135	86,37	113,77
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	9.673	6.084	15.758	118,16	175,58
Thức ăn cho gia súc	Tấn	15.457	15.188	30.645	143,59	136,80
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	155,3	110,0	265,3	14,35	34,62
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	203,8	120,0	323,8	75,95	105,82
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	315,2	153,7	469,0	112,48	104,92
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.229,5	922,2	2.151,7	123,18	128,78
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	8,2	2,0	10,2	3,96	7,36
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	3.301	8.000	11.301	195,46	51,97
Gỗ dán	M3	6.724	6.019	12.743	87,68	103,86
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	2.646	1.322	3.968	68,25	134,36
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	622,8	650,0	1.272,8	83,00	84,54
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	925,0	616,6	1.541,6	100,00	4,82
Sơn và vộc ni, tan trong mực trường nước	Tấn	20,5	11,4	31,9	80,39	73,96
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	2.330	1.305	3.635	99,80	149,01
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	2,8	2,0	4,8	93,90	94,15
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	15.290	11.043	26.333	88,26	108,89
Clanhke xi măng	Tấn	79.820	52.915	132.735	63,97	110,97
Xi măng Portland đen	Tấn	134.823	90.859	225.682	73,99	99,61
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	14.741	11.042	25.782	114,22	114,46
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	955,5	555,9	1.511,4	142,31	386,92

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dây nhôm	Tấn	1.288	215	1.504	46,32	157,50
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	9,3	5,7	15,0	185,19	351,06
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	5.873	3.521	9.395	77,71	83,47
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	13.621	10.550	24.171	66,28	82,60
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	25.419	25.341	50.760	85,87	99,64
Mạch in khác	1000 chiếc	6.086	4.912	10.998	63,51	83,36
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	759.333	500.000	1.259.333	99,91	113,02
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	40.937	15.000	55.937	119,13	397,73
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	874.508	874.508	1.749.016	161,83	121,20
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	20.551	17.560	38.111	84,72	121,73
Hương cây	1000 thẻ	9,7	6,1	15,8	125,00	144,44
Điện sản xuất	Triệu KWh	428,4	441,4	869,8	80,57	80,03
Điện thương phẩm	Triệu KWh	114,3	108,9	223,2	107,61	117,43
Nước uống được	1000 m3	9.135	8.379	17.514	86,61	86,55
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.426	1.426	2.853	93,89	93,89

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Chi tiêu	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Triệu đồng	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	206.584	169.334	375.918	6,48	44,32
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	88.720	73.380	162.100	7,29	37,62
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	40.972	33.150	74.122	7,66	30,09
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	10.138	12.040	22.178	3,04	27,94
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	43.568	35.180	78.748	7,28	-
Vốn nước ngoài (ODA)	300	400	700	0,97	-
Xổ số kiến thiết	-	500	500	1,63	-
Vốn khác	3.880	4.150	8.030	11,21	35,09
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	117.864	95.954	213.818	6,06	51,25
Vốn cân đối ngân sách huyện	26.862	23.148	50.010	4,33	20,31
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	6.548	7.716	14.264	1,50	29,55
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70.825	55.656	126.481	7,38	100,97
Vốn khác	20.177	17.150	37.327	5,67	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Chi tiêu	Thực hiện tháng trước báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.229.750,1	1.170.836,0	2.400.586,1	112,59	109,96
Lương thực, thực phẩm	461.266,5	464.384,4	925.650,9	111,37	108,82
Hàng may mặc	61.548,0	62.726,3	124.274,4	131,33	120,97
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	242.413,6	213.623,3	456.036,9	113,33	113,91
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	11.585,3	10.891,5	22.476,9	98,62	105,67
Gỗ và vật liệu xây dựng	114.848,6	98.076,3	212.924,9	117,32	97,13
Ô tô các loại	12.362,3	6.976,4	19.338,7	81,82	89,24
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	64.962,4	52.151,9	117.114,4	106,04	104,67
Xăng, dầu các loại	167.005,5	168.659,3	335.664,8	107,26	116,92
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	32.697,3	34.347,9	67.045,2	115,81	123,21
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.197,3	7.156,3	14.353,6	85,03	83,64
Hàng hóa khác	9.289,3	9.529,6	18.818,9	78,98	70,19
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	44.574,0	42.312,7	86.886,7	156,99	124,20

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	198.350	198.616	396.967	128,48	124,09
Dịch vụ lưu trú	46.084	44.083	90.167	153,24	147,28
Dịch vụ ăn uống	152.266	154.533	306.800	122,82	118,60
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	368.102	320.969	689.071	158,46	155,13

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Chi tiêu	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,36	102,07	100,82	100,67	102,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,75	102,67	101,05	100,99	101,98
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	117,61	109,40	100,99	100,54	108,78
Thực phẩm	116,32	101,42	101,20	101,23	100,60
Ăn uống ngoài gia đình	110,39	100,46	100,36	100,36	100,42
Đồ uống và thuốc lá	111,63	101,23	100,88	100,81	100,83
May mặc, mũ nón và giày dép	100,68	99,97	100,08	100,08	99,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,02	101,96	100,77	100,31	103,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,23	100,33	100,04	100,02	100,32
Thuốc và dịch vụ y tế	108,53	107,88	100,00	100,00	107,88
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	111,45	110,95	100,00	100,00	110,95
Giao thông	112,03	100,67	102,58	102,26	100,54
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	136,46	102,04	100,00	100,00	102,04
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	146,64	102,41	100,00	100,00	102,41
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,53	101,00	100,02	100,02	100,99
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,62	102,92	100,28	100,21	102,81
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	163,41	118,52	104,26	101,82	117,77
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,76	103,87	102,41	101,98	102,92

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chi tiêu	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i>
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	118.653	238.064	99,37	103,37	106,67
Vận tải hành khách	56.495	108.223	109,22	107,80	105,79
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.842	16.107	121,69	101,92	101,75
Đường bộ	47.654	92.116	107,18	108,96	106,53
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	60.715	126.927	91,70	99,42	107,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.959	6.742	78,19	131,00	141,13
Đường bộ	57.757	120.185	92,52	98,21	106,05
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.443	2.914	98,06	110,50	105,31

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Chỉ tiêu	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	620	1.176	111,57	109,22	106,35
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	89	164	118,61	100,62	100,61
Đường bộ	531	1.012	110,47	110,80	107,34
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	37.394	71.584	109,37	109,68	106,82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.090	3.812	121,37	101,68	100,97
Đường bộ	35.304	67.772	108,73	110,19	107,16
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	290	603	92,50	103,31	110,03
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	25	58	76,56	129,93	139,61
Đường bộ	265	546	94,35	101,35	107,62
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	10.188	21.293	91,74	102,16	109,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.027	2.383	75,71	126,82	137,23
Đường bộ	9.161	18.909	93,97	99,98	106,75
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

Chỉ tiêu	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	32	54	145,45	400,00	360,00
Đường bộ	32	54	145,45	400,00	360,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	17	27	170,00	188,89	207,69
Đường bộ	17	27	170,00	188,89	207,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	31	54	134,78	442,86	385,71
Đường bộ	31	54	134,78	442,86	385,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	1	-	100,00	50,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	3.000	3.000	-	400,00	384,62